

Số: 1959 /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 09 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực
Thuế thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài chính

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về
kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát
thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về
thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ
nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng,
Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của
Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 2869/QĐ-BTC ngày 02/12/2024 của Bộ trưởng Bộ
Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực Thuế
thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 320/TTr-STC
ngày 06/12/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính
mới ban hành trong lĩnh vực Thuế thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước
của Sở Tài chính trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 01 năm 2025.

Giao Giám đốc Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi
trường xây dựng, phê duyệt quy trình nội bộ đối với thủ tục hành chính tại Điều 1.
Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông xây dựng quy trình điện tử và cập
nhật trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Bắc Giang trong
thời hạn 05 ngày kể từ ngày Quyết định được ký ban hành.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Thông tin và Truyền thông, Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; UBND huyện, thị xã, thành phố và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (Cục KSTTHC);
- Q. Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: CVP, HCC, KTTH, TTTT;
- Lưu: VT, NC-KSTT.

Q. CHỦ TỊCH



Mai Sơn

Phụ lục
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH TRONG LĨNH VỰC THUẾ
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TÀI CHÍNH
(Kèm theo Quyết định số 1959/QĐ-UBND ngày 09 /12/ 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH TRONG LĨNH VỰC THUẾ (thẩm quyền giải quyết cấp tỉnh, UBND cấp huyện)

STT	Tên thủ tục hành chính	Cơ chế giải quyết	Thời hạn giải quyết		Thời hạn giải quyết của các cơ quan (sau cắt giảm)		Phí, lệ phí	Thực hiện qua dịch vụ bưu chính công ích	
			Theo quy định	Sau cắt giảm	Cơ quan giải quyết	Cơ quan phối hợp		Tiếp nhận hồ sơ	Trả kết quả
1	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	MC	- Trường hợp 1: 30 ngày làm việc; - Trường hợp 2: 40 ngày làm việc	- Trường hợp 1: 30 ngày làm việc; - Trường hợp 2: 40 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và Môi trường; Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố: - Trường hợp 1: 30 ngày làm việc; - Trường hợp 2: 40 ngày làm việc		Không		

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải

1. Trình tự thực hiện

1.1. Tại Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thành phố (sau đây gọi chung là tổ chức thu phí)

a) Cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải: Hằng quý, chậm nhất là ngày 20 của tháng đầu tiên của quý tiếp theo, người nộp phí lập Tờ khai nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải (sau đây gọi chung là Tờ khai phí), gửi hồ sơ cho tổ chức thu phí, nộp phí theo quy định.

b) Cơ sở xả khí thải không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải:

Trường hợp cơ sở xả khí thải mới đi vào hoạt động từ ngày Nghị định số 153/2024/NĐ-CP có hiệu lực thi hành: Chậm nhất là ngày 20 của tháng tiếp theo của tháng bắt đầu đi vào hoạt động, người nộp phí lập Tờ khai phí, gửi hồ sơ cho tổ chức thu phí, nộp phí theo quy định. Số phí phải nộp được tính cho thời gian từ tháng tiếp theo của tháng bắt đầu đi vào hoạt động đến hết năm dương lịch (hết ngày 31 tháng 12 của năm bắt đầu hoạt động). Từ năm tiếp theo, người nộp phí nộp phí một lần cho cả năm, thời hạn nộp phí chậm nhất là ngày 31 tháng 01 hằng năm.

Trường hợp cơ sở xả khí thải đang hoạt động trước ngày Nghị định số 153/2024/NĐ-CP có hiệu lực thi hành: Chậm nhất là ngày 20 của tháng tiếp theo của tháng Nghị định số 153/2024/NĐ-CP bắt đầu có hiệu lực thi hành, người nộp phí lập Tờ khai phí, gửi hồ sơ cho tổ chức thu phí, nộp phí theo quy định. Số phí phải nộp được tính cho thời gian từ tháng tiếp theo của tháng Nghị định số 153/2024/NĐ-CP bắt đầu có hiệu lực thi hành đến hết năm dương lịch. Từ năm tiếp theo, người nộp phí nộp phí một lần cho cả năm, thời hạn nộp phí chậm nhất là ngày 31 tháng 01 hằng năm.

c) Tổ chức thu phí thực hiện kiểm tra, tiếp nhận và thẩm định hồ sơ của người nộp phí.

Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận Tờ khai phí của cơ sở xả khí thải, tổ chức thu phí thực hiện thẩm định Tờ khai phí. Trường hợp số phí phải nộp theo kết quả thẩm định khác với số phí người nộp phí đã kê khai, nộp thì tổ chức thu phí ban hành Thông báo nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải. Trường hợp số phí phải nộp thấp hơn số phí đã kê khai, nộp thì người nộp phí thực hiện bù trừ số phí nộp thừa vào số phí phải nộp của kỳ sau theo quy định. Trường hợp số phí phải nộp cao hơn số phí đã kê khai, nộp thì người nộp phí phải nộp bổ sung số phí còn thiếu cho tổ chức thu phí.

2. Cách thức thực hiện

2.1. Người nộp phí nộp hồ sơ theo một trong các hình thức sau:

a) Nộp trực tiếp tại Sở Tài nguyên và Môi trường; Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thành phố.

b) Nộp qua bưu chính.

c) Nộp qua môi trường điện tử trong trường hợp cơ sở hạ tầng kỹ thuật cho phép và đáp ứng các quy định của pháp luật liên quan đến giao dịch điện tử, chữ ký số, văn bản điện tử.

2.2. Người nộp phí nộp phí, tiền chậm nộp phí (nếu có) theo một trong các hình thức sau:

a) Nộp theo hình thức không dùng tiền mặt vào tài khoản chuyên thu phí của tổ chức thu phí mở tại tổ chức tín dụng.

b) Nộp vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước.

c) Nộp qua tài khoản của cơ quan, tổ chức nhận tiền khác với tổ chức thu phí (áp dụng đối với trường hợp thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo quy định của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính).

3. Thành phần, số lượng hồ sơ

3.1. Thành phần hồ sơ: Tờ khai phí theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 153/2024/NĐ-CP.

3.2. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời gian giải quyết

Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thành phố tổ chức thu phí thẩm định Tờ khai phí trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận Tờ khai phí. Trường hợp số phí phải nộp theo kết quả thẩm định khác với số phí người nộp phí đã kê khai, nộp thì tổ chức thu phí ban hành Thông báo nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải gửi người nộp phí, chậm nhất trong 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thẩm định.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

Người nộp phí theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 153/2024/NĐ-CP là các cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, trong đó có nội dung cấp phép về xả khí thải bao gồm:

5.1. Cơ sở sản xuất gang, thép, luyện kim (trừ cán, kéo, đúc từ phôi nguyên liệu);

5.2. Cơ sở sản xuất hóa chất vô cơ cơ bản (trừ khí công nghiệp), phân bón vô cơ và hợp chất ni tơ (trừ phối trộn, sang chiết, đóng gói), thuốc bảo vệ thực vật hóa học (trừ phối trộn, sang chiết);

5.3. Cơ sở lọc, hoá dầu;

5.4. Cơ sở tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại; sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất;

5.5. Cơ sở sản xuất than cốc, sản xuất khí than;

5.6. Nhà máy nhiệt điện;

5.7. Cơ sở sản xuất xi măng;

5.8. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác có phát sinh bụi, khí thải công nghiệp không thuộc các điểm 5.1, điểm 5.2, điểm 5.3, điểm 5.4, điểm 5.5, điểm 5.6 và điểm 5.7 nêu trên.

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Tài nguyên và Môi trường; Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

Tại Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố: Trường hợp số phí phải nộp theo kết quả thẩm định khác với số phí người nộp phí đã kê khai, nộp thì tổ chức thu phí ban hành Thông báo nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 153/2024/NĐ-CP.

8. Phí, lệ phí: Không.

9. Tên Tờ khai phí: Tờ khai nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 153/2024/NĐ-CP.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Cơ sở xả khí thải thuộc đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định tại Nghị định số 153/2024/NĐ-CP phải có giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, trong đó có nội dung cấp phép về xả khí thải.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015; Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019; Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020; Nghị định số 153/2024/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khí thải.

12. Mẫu Tờ khai phí



Mẫu số 01.docx

TÊN NGƯỜI NỘP PHÍ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI NỘP PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHÍ THẢI

Quý Năm

Kính gửi:.....¹

A. THÔNG TIN CHUNG

Tên người nộp phí:.....

Địa chỉ:.....

MST:												
------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....

Tài khoản số:..... Tại ngân hàng:.....

Loại hình, lĩnh vực sản xuất:.....

Khí thải phát sinh từ cơ sở thuộc đối tượng chịu phí theo quy định như sau:
(Kê khai các dòng khí thải phải tính phí của cơ sở).....

B. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG TRONG KỲ TÍNH PHÍ

i. Thông tin về dòng khí thải thứ i

i.1. Tổng thời gian xả khí thải trong kỳ tính phí (giờ):.....

i.2. Lưu lượng khí thải phát sinh (Nm³/giờ):.....

¹ Sở Tài nguyên và Môi trường/Phòng Tài nguyên và Môi trường/Bộ Công an (hoặc cơ quan được Bộ Công an giao tiếp nhận Tờ khai phí)/Bộ Quốc phòng (hoặc cơ quan được Bộ Quốc phòng giao tiếp nhận Tờ khai phí).

i.3. Số phí biến đổi của từng chất ô nhiễm trong khí thải:

Thông số ô nhiễm	Nồng độ (mg/Nm^3)	Số phí biến đổi của từng chất gây ô nhiễm môi trường có trong khí thải tại dòng khí thải thứ i (C_i)
Bụi		
NO _x (gồm NO ₂ và NO)		
SO _x		
CO		

i.4. Căn cứ để kê khai nồng độ từng thông số ô nhiễm trong khí thải (*Ghi rõ tên đơn vị phân tích, thông tin phiếu kết quả quan trắc môi trường*):.....

C. SỐ PHÍ BIẾN ĐỔI PHẢI NỘP TRONG KỲ ($C = \Sigma C_i$)*

C =đồng.

D. SỐ TIỀN PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHÍ THẢI PHẢI NỘP VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Số phí cố định phải nộp kỳ này =
.....đồng.

2. Số phí phải nộp vào ngân sách nhà nước:

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Số tiền (đồng)
1	Số phí phát sinh trong kỳ $F = f/4 + C$	
2	Số phí từ kỳ trước chưa nộp hoặc nộp thiếu (nếu có)	
3	Số phí nộp thừa từ kỳ trước (nếu có)	
4	Số phí còn phải nộp vào ngân sách nhà nước $(1 + 2 - 3)$	

3. Số tiền phí bảo vệ môi trường đối với khí thải phải nộp vào ngân sách nhà nước (*Viết bằng chữ*):.....

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên đây là đúng với thực tế hoạt động của đơn vị./.

Cơ quan tiếp nhận, thẩm định

Tờ khai phí

Tờ khai phí ngày.....
(Người nhận ký và ghi rõ họ tên/Ký số)

....., ngày ... tháng ... năm ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

KHAI, NỘP PHÍ

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu/Ký điện tử/Ký số)

***Ghi chú:** Đối với cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải không phải kê Mục C Tờ khai phí này.